

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 61/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 5 - 2018
V/v: “Tranh chấp HNGĐ
và Hợp đồng vay tài sản
giữa bà M và ông H”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tuyết Nhung và ông Hoàng Viết Oanh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh- Là thư ký Tòa án nhân dân Thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Toàn- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 816/2017/TLST-HNGĐ ngày 18/8/2017 và thụ lý người liên quan khởi kiện, về việc: “Tranh chấp HNGĐ và Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 44/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44 ngày 3 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị M, sinh năm 1991; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn H, sinh năm 1991; Địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (người có yêu cầu độc lập, có mặt).

3.2. Bà Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1968; Địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nhân dân Thành phố B, bà Hồ Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: Tôi và anh H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở yêu thương tự nguyện có đăng ký kết hôn vào năm 2011, tại UBND phường K, thành phố B. Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng và quan tâm lẫn nhau, ông H không chung thủy và thường xuyên đánh đập hành hạ tôi. Vợ chồng đã nhiều lần được gia đình, anh em, bạn bè khuyên giải và chính quyền địa phương can thiệp, nhưng không có kết quả. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, nên chúng tôi đã ly thân nhau từ năm 2017. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là: Võ Hồ Hoàng H1, sinh ngày 25/12/2011; Tôi có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông H phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản: Tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của Pháp luật.

** Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án nhân dân Thành phố B, ông Võ Văn H trình bày:*

Về hôn nhân và con cái: Như cô M trình bày là đúng. Tuy nhiên, qua một thời gian suy nghĩ, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên xin được đoàn tụ. Còn về phần tài sản tôi xác định: Vợ chồng không có tài sản gì nên tôi không chấp nhận yêu cầu của cô M.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi tự nguyện đóng góp mỗi tháng là 2.000.000đồng;

Về nợ chung: Tôi thừa nhận có nợ của bà T (là mẹ của cô M) số tiền 300.000.000đồng và chấp nhận cùng chịu trách nhiệm về số nợ này.

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố B, bà Đoàn Thị T trình bày:

Trong thời gian ông H và con gái tôi (chị M) còn đang chung sống hoà thuận, ông H có vay của tôi 300.000.000đồng vào ngày 20-5-2014, nay ông, bà ly hôn, tôi yêu cầu ông H có trách nhiệm trả nợ cho tôi.

** Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án nhân dân Thành phố B, bà A trình bày:*

Tôi không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của cô M, bởi: Kể từ khi cô M và anh H xây dựng gia đình với nhau cho đến nay, đang ở chung trong căn nhà của tôi, chưa mua sắm được gì.

Mặc dù ngày 21/8/2017 Toà án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, hai ông bà đã thuận tình ly hôn và thống nhất về con chung cũng như

về mức tiền cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu chia tài sản. Nhưng ngày 22/8/2017 bà M lại có đơn xin thay đổi thoả thuận và yêu cầu chia tài sản.

Sau khi bà M nộp đơn khởi kiện bổ sung về việc: Yêu cầu chia tài sản, nhưng bà không chịu nộp tiền tạm ứng án phí. Mặc dù, Tòa án đã nhiều lần lập biên bản làm việc hướng dẫn và yêu cầu bà thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự, để Tòa án xem xét trong cùng một vụ án, nhưng bà vẫn không chịu nộp. Do vậy, Tòa án tách phần tài sản và đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B tham gia phiên tòa:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28;35;48;170;171;196;203;220 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70;71;72 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà M là có cơ sở và xét thấy yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà T là có cơ sở.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà M), xử cho bà M được ly hôn ông H; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà T), xử buộc bà M và ông H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả cuộc thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án: “Xin ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông H đến với nhau bằng tình cảm yêu thương tự nguyện và có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng và quan tâm gì tới nhau, ông bà đã cố gắng khắc phục và đã nhiều lần được gia đình, A em, bạn bè khuyên giải và chính quyền địa phương can thiệp, nhưng không có kết quả. Từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H. Điều này chứng tỏ rằng: Tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông H, đã mâu thuẫn trầm

trọng, đời sống chung không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà M cần được chấp nhận, phù hợp với Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là: Võ Hồ Hoàng H, sinh ngày 25/12/2011;

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà M có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Xét, thực tế lâu nay cháu H vẫn đang ở cùng với bà M, cuộc sống vẫn được đảm bảo tốt, ông H cũng đồng ý, nên cần chấp nhận nguyện vọng này của bà M, giao cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến khi cháu H đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 69, 70, 71, 72 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà M không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, nhưng ông H tự nguyện xin đóng góp mỗi tháng 2.000.000đồng. Việc này cũng đã được ghi nhận trong biên bản hoà giải ngày 21-8-2017 của Tòa án (bút lục số 24). Xét thấy, việc đóng góp này là hoàn toàn tự nguyện, mức đóng góp phù hợp với thu nhập thực tế trong đời sống hiện nay, nên cần được ghi nhận trong bản án.

[2.4]. Về tài sản: Sau khi nguyên đơn (bà M) có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phân tài sản. Tòa án đã nhiều lần lập biên bản hướng dẫn và yêu cầu bà M thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bà M vẫn cố tình không thực hiện (bút lục 71,72,27,28). Do vậy, Hội đồng xét xử tách phần yêu cầu chia tài sản ra giải quyết thành vụ án khác khi có đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí. Không đặt ra để xem xét trong vụ án này.

[2.5]. Về nợ chung: Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M và ông H phải trả cho bà số nợ gốc là 300.000.000đồng đã vay vào ngày 20-5-2014, không yêu cầu tính lãi suất. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở được thể hiện tại giấy xác nhận nợ đề ngày 20-5-2014 có chữ ký và chữ viết mang tên Võ Văn H và sự thừa nhận của vợ chồng bà M và ông H. Số tiền này đã sử dụng vào việc chung của gia đình, vay nợ vào thời điểm vợ chồng đang còn chung sống với nhau và trong thời gian hôn nhân đang còn tồn tại, nên cần xử buộc bà M và ông H mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà T số tiền 150.000.000đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471; 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Về lãi suất: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.6]. Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Bà M phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000đồng và án phí DSST cụ thể được tính như sau: 150.000.000đồng x 5% = 7.500.000đồng.

Ông H phải chịu án phí DSST cụ thể được tính như sau: 150.000.000đồng x 5% = 7.500.000đồng và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1,2,3 Điều 144; 145; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 9; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 471; 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

* Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Hồ Thị M.

* Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị T.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Hồ Thị M được ly hôn ông Võ Văn H.

2. Về con chung: Giao cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Hồ Hoàng H1, sinh ngày 25/12/2011 đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Ông H được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc ông H tự nguyện đóng góp phí tồn nuôi cháu Võ Hồ Hoàng H1, sinh ngày 25/12/2011 mỗi tháng 2.000.000đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí.

5. Về nợ chung:

Buộc bà Hồ Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị T số tiền nợ là: 150.000.000đồng.

Buộc ông Võ Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị T số tiền nợ là: 150.000.000đồng.

Áp dụng Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

6. Về án phí:

Bà Hồ Thị M phải chịu án phí HNGĐ-ST là 300.000đồng và 7.500.000đồng tiền án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai số AA/2016/0001112 ngày 16-8-2017 của Thi hành án dân sự Thành phố B, còn phải nộp 7.500.000đồng.

Ông Võ Văn H phải chịu án phí DSST là 7.800.000đồng.

Bà Đoàn Thị T được nhận lại 7.500.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0000370 ngày 7-9-2017 của Thi hành án dân sự Thành phố B.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra-TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.B;
- CCTHA DS TP.B;
- UBND phường K, TP.B;
- Lưu H.sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị An